

QUAN HỆ GIỮA CEDAW VÀ MỘT SỐ CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ NHÂN QUYỀN

ThS. NGUYỄN THỊ THUẬN *

Cho đến nay, lịch sử phát triển của pháp luật quốc tế về vấn đề nhân quyền đã có những bước tiến khá lớn. Không chỉ nội dung các quyền được thể chế hoá mà ngay cả số lượng các điều ước quốc tế và các văn kiện quốc tế về nhân quyền cũng xuất hiện ngày càng nhiều. Được kí kết vào cuối thập niên 70, CEDAW là thắng lợi của cuộc đấu tranh lâu dài với một thực tế đã tồn tại từ nhiều thế kỉ ở hầu hết các châu lục.⁽¹⁾ Đó là tình trạng phân biệt đối xử đối với phụ nữ - những người chiếm đến hơn một nửa của thế giới nhưng hầu như chưa có một quốc gia nào đối xử với họ một cách xứng đáng.

Được đánh giá là văn bản pháp lí quốc tế đầu tiên thông qua hệ thống các quy định của mình đã khẳng định nguyên tắc không chấp nhận sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới tính tương đối triệt để, CEDAW có vị trí rất quan trọng và có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các công ước quốc tế về nhân quyền. Vì vậy, đánh giá tầm quan trọng và tính khả thi của CEDAW cần phải đặt trong mối quan hệ tổng thể với các văn kiện quốc tế khác về nhân quyền. Bài viết này chỉ xin đề cập một số trong rất nhiều văn kiện quốc tế về nhân quyền nói chung và quyền của phụ nữ nói riêng, qua đó chỉ ra nguyên nhân của việc vẫn phải có điều ước quốc tế đa phương, phổ cập về cấm phân biệt đối xử với phụ nữ - CEDAW.

Thứ nhất, Hiến chương Liên hợp quốc.

Hiến chương là điều ước quốc tế đa phương phổ cập được kí kết ngày 24/10/2005 tại San Francisco (Mĩ). Không chỉ là cơ sở pháp lí cho sự ra đời và hoạt động của Liên hợp quốc, Hiến chương còn bao gồm rất nhiều quy định có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với quan hệ hợp tác quốc tế trên mọi lĩnh vực. Mục đích nguyên tắc hoạt động, chức năng, thẩm quyền của các cơ quan của Liên hợp quốc đều hướng tới việc khuyến khích phát triển sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hoặc tôn giáo. Trong hệ thống các cơ quan thuộc Liên hợp quốc có Ủy ban về địa vị của phụ nữ được Ủy ban kinh tế - xã hội của Liên hợp quốc thành lập từ năm 1946 với chức năng chuẩn bị các báo cáo và khuyến nghị gửi tới các uỷ ban liên quan đến việc thúc đẩy các quyền của phụ nữ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, đưa ra các kế hoạch hành động trong những vấn đề cấp bách liên quan đến quyền của phụ nữ, giám sát đánh giá việc thi hành Chiến lược Nairôbi về phát triển tiến bộ của phụ nữ...⁽²⁾

Thứ hai, Tuyên ngôn nhân quyền thế giới năm 1948.

Tuyên ngôn này được thông qua trên cơ

* Phòng quản lí khoa học
Trường Đại học Luật Hà Nội

sở của Nghị quyết số 217A (III) ngày 10/12/1948 của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Dưới góc độ pháp lý quốc tế, văn kiện này không phải là một điều ước quốc tế, tuy nhiên trên phương diện thực tiễn, khi nói đến vấn đề nhân quyền thì không thể không viện dẫn tới bản Tuyên ngôn. Thậm chí, trong nhiều sách báo tài liệu của các nước và của Việt Nam, Tuyên ngôn nhân quyền còn được coi như là một bộ phận cấu thành của “Bộ luật nhân quyền quốc tế”. Ngay trong lời mở đầu, Tuyên ngôn đã khẳng định nền tảng của tự do, công lí và hoà bình trên thế giới chính là sự thừa nhận “*phẩm giá vốn có và các quyền bình đẳng bất di bất dịch của tất cả các thành viên trong gia đình nhân loại*”. Quyền bình đẳng được đề cập trong Tuyên ngôn chính là việc không có bất kì sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hoặc các quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, nòi giống hay các tình trạng khác.

Tuyên ngôn nhân quyền thế giới chính là cơ sở đề nhân loại với Liên hợp quốc là trung tâm đã tiếp tục nỗ lực trong rất nhiều năm sau đó cụ thể hoá các ý tưởng, các điều khoản của văn kiện để cho ra đời hàng loạt các điều ước quốc tế đa phương phổ cập về vấn đề nhân quyền nói chung và quyền của phụ nữ nói riêng.

Thứ ba, Công ước về quốc tịch của phụ nữ khi kết hôn năm 1957.

Công ước được thông qua trên cơ sở Nghị quyết số 1040 (XI) của Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 29/1/1957 và có hiệu lực từ ngày 1/8/1958.⁽³⁾ Công ước này ra đời nhằm mục đích bảo vệ quyền có quốc tịch

hoặc quyền thay đổi quốc tịch của người phụ nữ khi kết hôn hay li hôn với chồng là người nước ngoài. Quyền có quốc tịch là một trong những quyền nhân thân phi tài sản. Hiện tượng phụ nữ kết hôn hoặc li hôn với chồng là người nước ngoài ngày càng phổ biến. Tuy nhiên, do xung đột pháp luật về quốc tịch dẫn đến hệ quả về quốc tịch mà họ không mong muốn đó là họ có thể bị mất quốc tịch gốc hoặc có thêm quốc tịch mới (quốc tịch của người chồng) hoặc bị thay đổi quốc tịch theo sự thay đổi quốc tịch của người chồng. Công ước đã ghi nhận sự nhất trí của các quốc gia thành viên về việc kết hôn hay li hôn giữa một người là công dân của nước mình với một người nước ngoài, hoặc việc thay đổi quốc tịch của người chồng trong hôn nhân sẽ không đương nhiên ảnh hưởng đến quốc tịch của người vợ.⁽⁴⁾ Như vậy, ngay cả khi người phụ nữ kết hôn với người nước ngoài thì việc nhập quốc tịch mới hoặc thôi quốc tịch cũ đều phải căn cứ vào sự tự nguyện của đương sự.

Thứ tư, các công ước Gionevơ về bảo hộ nạn nhân chiến tranh năm 1949.⁽⁵⁾

Các công ước này bao gồm: Công ước Gionevơ ngày 12/8/1949 về việc cải thiện tình trạng của những thương binh và bệnh binh thuộc những lực lượng vũ trang chiến đấu trên bộ (Công ước I), Công ước Gionevơ ngày 12/8/1949 về việc cải thiện tình trạng của những thương binh và bệnh binh thuộc lực lượng hải quân (Công ước II), Công ước Gionevơ ngày 12/8/1949 về việc đối xử với tù binh (Công ước III), Công ước Gionevơ ngày 12/8/1949 về việc bảo hộ thường dân trong chiến tranh (Công ước IV). Trong bộ

các công ước này đều có các quy định về việc đối xử nhân đạo, không có sự phân biệt đối xử có tính chất bất lợi nào căn cứ vào chủng tộc, tôn giáo, giới tính... như: Công ước III có quy định riêng về giam giữ và giám thị đối với tù binh là nữ giới,⁽⁶⁾ Công ước IV quy định các biện pháp ưu tiên về chăm sóc y tế, cung cấp lương thực... đối với phụ nữ có thai, các bà mẹ có con dưới bảy tuổi.

Năm 1977, cộng đồng quốc tế đã thông qua Nghị định thư I bổ sung cho các công ước Gionevơ năm 1949 về bảo hộ nạn nhân chiến tranh trong các cuộc xung đột vũ trang mang tính chất quốc tế⁽⁷⁾ và Nghị định thư II bổ sung cho các công ước Gionevơ năm 1949 về bảo hộ nạn nhân chiến tranh trong các cuộc xung đột vũ trang không mang tính chất quốc tế.⁽⁸⁾ Cả 2 văn bản này đều khẳng định khi áp dụng các quy định đối với những người bị ảnh hưởng bởi các cuộc xung đột vũ trang mang tính chất quốc tế hoặc không mang tính chất quốc tế thuộc phạm vi điều chỉnh của các nghị định thư sẽ không được có bất kì sự phân biệt đối xử mang tính bất lợi nào dựa trên chủng tộc, giới tính, tôn giáo... Nghị định thư I còn dành toàn bộ chương II ghi nhận về các biện pháp cụ thể dành cho phụ nữ và trẻ em như: Tôn trọng đặc biệt đối với phụ nữ, phụ nữ được bảo hộ để chống lại sự cưỡng hiếp, mại dâm, ưu tiên tuyệt đối đối với phụ nữ có thai và bà mẹ có con nhỏ khi họ bị giam giữ hay tập trung vì các lí do liên quan đến xung đột vũ trang, cố gắng tránh phạt tù hình đối với phụ nữ có thai hay những bà mẹ có con nhỏ ngay cả khi họ đã có hành vi phạm pháp liên quan đến xung đột vũ trang...

Thứ năm, Công ước về các quyền dân sự - chính trị năm 1966.

Công ước được thông qua theo Nghị quyết số 2200 (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, có hiệu lực ngày 23/3/1976.⁽⁹⁾ Công ước ghi nhận toàn bộ nội dung các quyền dân sự - chính trị ở phần III, cụ thể: Quyền sống, quyền không bị tra tấn, đối xử tàn nhẫn vô nhân đạo, không bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ, quyền tự do tín ngưỡng, tự do tư tưởng, tôn giáo, quyền bầu cử, ứng cử... các quốc gia thành viên của Công ước cam kết đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc thực hiện tất cả các quyền dân sự và chính trị mà Công ước đã đề ra.

Để đảm bảo việc thực thi triệt để Công ước, ngày 16/12/1966, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị định thư không bắt buộc thứ nhất của Công ước⁽¹⁰⁾ với nội dung quy định thẩm quyền của Ủy ban nhân quyền⁽¹¹⁾ xem xét, xử lí những thông tin từ các cá nhân cho rằng họ là nạn nhân của những hành động vi phạm của các quốc gia thành viên với những quyền con người được ghi nhận trong Công ước.

Ngày 15/12/1989, trên cơ sở Nghị quyết số 44/128 Đại hội đồng Liên hợp quốc cũng đã thông qua Nghị định thư không bắt buộc thứ hai của Công ước về các quyền dân sự - chính trị về việc huỷ bỏ án tử hình.⁽¹²⁾

Thứ sáu: Công ước về các quyền kinh tế - văn hoá - xã hội năm 1966.

Công ước được thông qua theo Nghị quyết số 2200A (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, có hiệu lực ngày 3/1/1976.⁽¹³⁾ Công ước ghi nhận toàn

bộ các quyền về kinh tế văn hoá, xã hội của con người trong Phần III, bao gồm: Quyền làm việc, được hưởng điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi, quyền được thành lập và gia nhập công đoàn, quyền được hưởng an toàn xã hội, hưởng nền giáo dục... Các quyền này được thi hành không có bất kì sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hoặc xã hội, tài sản...

Ngoài ra, trong khuôn khổ của các tổ chức quốc tế chuyên môn thuộc hệ thống Liên hợp quốc cũng thông qua một số điều ước quốc tế về quyền của phụ nữ trong các lĩnh vực như: Công ước của UNESCO về chống phân biệt đối xử trong giáo dục năm 1960, các công ước về lao động của ILO... Nhiều hội nghị, diễn đàn quốc tế các cấp đã được tổ chức và đưa ra nhiều văn kiện quốc tế góp phần quan trọng cho cuộc đấu tranh nhằm xoá bỏ tình trạng phân biệt nam nữ điển hình như: Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong các cuộc xung đột vũ trang năm 1974, Tuyên bố về xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1967, Tuyên bố về xoá bỏ bạo lực với phụ nữ năm 1993...

Như vậy, xét trên phương diện lịch sử, có thể thấy vấn đề quyền của phụ nữ được ghi nhận rất sớm trong nhiều văn kiện pháp lí quốc tế, tập hợp các quyền đối với từng nhóm người đã được thể chế hoá trong các điều ước quốc tế khác nhau. Nếu xét về phương diện thực tế, cho đến những năm đầu của thập niên 70, mặc dù đã có sự hiện diện của các văn bản pháp lí quốc tế về nhân quyền nhưng phụ nữ vẫn không có được quyền bình đẳng (theo đúng nghĩa) với nam

giới, tệ phân biệt đối xử với phụ nữ tiếp tục diễn ra ở hầu hết các quốc gia. Vì vậy, việc cần phải có điều ước quốc tế riêng về quyền của phụ nữ trở thành một nhu cầu bức xúc do những nguyên nhân như:

- Về phương diện pháp lí, cách tiếp cận về quyền con người của phụ nữ trong các văn kiện pháp lí trước khi CEDAW ra đời không đủ để bảo vệ các quyền con người của phụ nữ trên thế giới. Nếu chỉ ghi nhận và đảm bảo cho phụ nữ những quyền giống như nam giới thì không thể xoá bỏ một cách hiệu quả sự phân biệt đối xử với phụ nữ. Điều này xuất phát từ những lí do rất đơn giản. Phụ nữ không thể có các điều kiện như nam giới do họ phải đảm nhiệm một chức năng rất vĩ đại, không thể thay thế và cũng vô cùng nặng nề, đó là chức năng làm vợ, làm mẹ. Rõ ràng việc đảm bảo quyền như nhau cho những người không có sức lực, khả năng và tình cảnh gia đình như nhau là sự không công bằng. Để tránh điều này, cần *"thay cho việc đảm bảo các quyền như nhau là việc đảm bảo các quyền không như nhau"*.⁽¹⁴⁾ Nói cách khác, pháp luật quốc tế ghi nhận và đảm bảo một số quyền của phụ nữ không như nam giới hoàn toàn là sự công bằng.

- Các văn kiện pháp lí quốc tế trước CEDAW chỉ đề cập quyền của con người nói chung (Ví dụ: 2 công ước về nhân quyền của Liên hợp quốc năm 1966) hoặc lại chỉ tiếp cận một số khía cạnh riêng lẻ trong hệ thống các quyền của con người nói chung và của phụ nữ nói riêng vốn tồn tại là một thể thống nhất như: Quyền đối với quốc tịch khi kết hôn (Công ước về quốc tịch của phụ nữ khi kết hôn năm 1957), quyền chính trị (Công ước về

các quyền chính trị của phụ nữ năm 1952)...

- Các văn kiện pháp lí quốc tế trước CEDAW không đề ra các biện pháp cụ thể hướng tới xoá bỏ các hình thức phân biệt đối xử, đảm bảo quyền bình đẳng cho phụ nữ trên mọi phương diện.⁽¹⁵⁾

Sau khi CEDAW ra đời, trên cơ sở của Nghị quyết A/54/4 ngày 6/10/1999 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Nghị định thư không bắt buộc của Công ước về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ đã được mở cho các quốc gia kí, phê chuẩn.⁽¹⁶⁾ Nghị định thư này có nội dung và mục đích tương tự như Nghị định thư bổ sung không bắt buộc cho Công ước về các quyền dân sự - chính trị năm 1966 của Liên hợp quốc, theo đó các nước thành viên của Nghị định thư thừa nhận thẩm quyền của Ủy ban về xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ được nhận và xem xét các đơn khiếu nại do các cá nhân hoặc người đại diện của người đó hay một nhóm cá nhân của nước thành viên trình lên khiếu nại về việc họ là nạn nhân của sự vi phạm bất kì quyền nào được CEDAW ghi nhận do quốc gia đó gây nên.

Để xử lí về mối quan hệ giữa các quy định của CEDAW với các quy định tương ứng trong luật pháp quốc gia và trong các điều ước quốc tế, Điều 23 của CEDAW đã quy định: *“Những điểm đã trình bày trong Công ước này không ảnh hưởng đến bất kì quy định nào có lợi hơn cho việc thực hiện bình đẳng nam nữ có thể có trong:*

a. Luật pháp của mỗi quốc gia tham gia Công ước, hoặc;

b. Trong bất kì Công ước quốc tế, hiệp ước hoặc thoả thuận nào khác đang có hiệu

lực ở nước đó”.

Trong lí luận cũng như thực tiễn cho thấy, trường hợp văn bản quy phạm pháp luật quốc gia và điều ước quốc tế mà quốc gia là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng các quy định của điều ước quốc tế;⁽¹⁷⁾ khi có sự xung đột về hiệu lực áp dụng giữa các điều ước quốc tế⁽¹⁸⁾ thì thường áp dụng điều ước quốc tế được kí kết sau (nếu đó là những điều ước quốc tế kế tiếp nhau về cùng một vấn đề)... Tuy nhiên, theo nội dung của Điều 23 Công ước, luật pháp quốc gia hay bất kì điều ước quốc tế hoặc sự thoả thuận nào khác đang có hiệu lực với quốc gia mặc dù “không giống” với một số quy định của CEDAW thì các quy định trong luật quốc gia hoặc trong các thoả thuận quốc tế khác của các thành viên Công ước vẫn có thể được áp dụng nếu việc thực thi những quy định đó “có lợi” hơn cho việc thực hiện bình đẳng nam nữ so với việc thực thi các quy định tương ứng của CEDAW. Quy định này là một trong những bằng chứng khẳng định tầm quan trọng, sự cần thiết và quyết tâm của cộng đồng quốc tế đối với việc xoá bỏ bất bình đẳng nam nữ.

Dưới góc độ pháp lí, CEDAW ra đời đã bổ sung một cách hiệu quả cho việc bảo vệ các quyền của phụ nữ. Đây là văn kiện đề cập quyền của phụ nữ và nghiêm cấm sự phân biệt đối xử với phụ nữ toàn diện nhất từ trước tới nay. Sự ra đời của CEDAW đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong phong trào đấu tranh cho quyền bình đẳng nam nữ. Sau hơn 25 năm tồn tại, CEDAW đã có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của nhiều triệu phụ nữ trên khắp thế giới. Ở những

mức độ khác nhau, các quốc gia thành viên đã cố gắng chuyển hoá các quy định của CEDAW vào trong chính sách, chương trình cụ thể của nước mình. Mặc dù không thể phủ nhận những thành tựu mà nhân loại đã đạt được nhưng sự tồn tại dai dẳng tư tưởng, khuôn mẫu của chế độ phụ quyền đã và sẽ còn là thách thức lớn đối với cuộc đấu tranh xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ. Nhưng với vị trí, vai trò và những đóng góp vĩ đại của phụ nữ cho sự tồn tại và phát triển của nhân loại, với sự thống nhất quan điểm một cách rộng rãi về sự cần thiết tất yếu phải xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, chắc chắn phụ nữ trên thế giới sẽ và phải được hưởng thụ các một cách đầy đủ, xứng đáng sự bình đẳng về nhân quyền trên mọi lĩnh vực với nam giới.

Lịch sử Việt Nam có rất nhiều minh chứng sống động về sự đóng góp của phụ nữ đối với sự phát triển và tiến bộ xã hội. Số lượng các nữ chính khách, nữ doanh nhân thành đạt... ngày càng nhiều. Ngoài ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, Việt Nam còn lấy ngày 20/10 hàng năm là ngày Phụ nữ Việt Nam để tôn vinh những đóng góp của phụ nữ cho gia đình và xã hội. Trên phương diện quốc tế, Việt Nam là một trong những quốc gia rất tích cực tham gia vào các văn bản pháp lí quốc tế về quyền con người nói chung. Chúng ta cũng rất nỗ lực để hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia nhằm đảm bảo và nâng cao các quyền cơ bản của con người nói chung và quyền của phụ nữ nói riêng. Xét về tổng thể, không chỉ Hiến pháp năm 1992 quy định ở Điều 63: *"Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi*

mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội, chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi, làm bốn phần của người mẹ" mà các văn bản khác như: Luật quốc tịch, Luật giáo dục, Luật lao động, Luật dân sự... và chính sách của Nhà nước Việt Nam trên mọi lĩnh vực đều thể hiện rõ nguyên tắc bình đẳng nam nữ, không có sự phân biệt dưới bất kì hình thức nào. Tuy nhiên, việc thực hiện quyền của phụ nữ trong thực tế chưa tương xứng với địa vị của phụ nữ được xác định trong hệ thống pháp luật. Mặc dù chưa có thống kê chính thức hay nghiên cứu chuyên sâu nào về tình trạng phân biệt đối xử với phụ nữ nói chung nhưng có thể khẳng định tình trạng này còn tương đối phổ biến. Nạn bạo hành gia đình, quấy rối tình dục mà phụ nữ thường là nạn nhân... là những hiện tượng không phải hiếm gặp trong đời sống hàng ngày nhất là ở những vùng nông thôn. Nguyên nhân của những hiện tượng này phải kể đến là:

- Do ảnh hưởng của phong tục tập quán lạc hậu dẫn đến sự tồn tại của tư tưởng trọng nam khinh nữ, tâm lí mặc cảm, tự ti ở giới nữ, sự khắt khe trong đánh giá, nhìn nhận của xã hội đối với nữ giới...;

- Do đời sống kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, gánh nặng gia đình, những lo toan cho cuộc sống sinh hoạt hàng ngày thực sự là trở ngại quá lớn cho việc học tập, nâng cao trình độ, tham gia các hoạt động xã hội của phụ nữ. Đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa;

- Hoạt động tuyên truyền, giáo dục về

quyền bình đẳng nam nữ trong nhân dân chưa được tiến hành sâu rộng, thường xuyên. Thậm chí, ngay cả phụ nữ - đối tượng của chính các hoạt động này cũng ít tiếp cận được với các hoạt động này;

- Do cơ chế thực hiện pháp luật chưa hiệu quả, cụ thể: Thiếu nhiều văn bản dưới luật, hoạt động kiểm tra, giám sát chưa được duy trì thường xuyên, tính nghiêm minh của pháp luật còn hạn chế điển hình như đối với các vụ vi phạm chế độ hôn nhân, bạo hành giới...

Để cụ thể hoá quy định của pháp luật cũng như thực hiện triệt để các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia nhằm nhanh chóng xoá bỏ tình trạng phân biệt đối xử và đảm bảo các quyền cơ bản của phụ nữ, chúng ta cần tiến hành một số giải pháp sau đây:

- rà soát và tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành về quyền của phụ nữ - đặc biệt là các quy định cụ thể trong các chế độ, chính sách đối với phụ nữ trên mọi lĩnh vực;

- Hoàn thiện cơ chế đảm bảo quyền của phụ nữ để tăng cường tính khả thi của các quy định trong các văn bản pháp luật có liên quan. Tổ chức kiểm tra, đánh giá kịp thời việc thực thi pháp luật về quyền của phụ nữ;

- Thường xuyên tiến hành tuyên truyền, giáo dục về quyền bình đẳng nam nữ cho các tầng lớp nhân dân nhất là thanh thiếu niên nam nữ ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Tăng cường vai trò của các tổ chức, các đoàn thể như hội phụ nữ, đoàn thanh niên ở các địa phương và các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp... trong hoạt động phổ biến kiến thức về bình đẳng giới, lên án và xử lý nghiêm khắc những hành vi như bạo hành trong gia đình, lạm dụng tình dục, buôn bán

phụ nữ và trẻ em... /.

- (1). Ngay từ thế kỉ XIX, C. Mác và Ph. Ăngghen đã chỉ ra 3 hình thức bất bình đẳng lớn nhất của lịch sử loài người, đó là bất bình đẳng về chủng tộc, giai cấp và giới tính.
- (2). Chiến lược này được thông qua tại Hội nghị thế giới về phụ nữ năm 1985.
- (3). Việt Nam chưa tham gia Công ước.
- (4). Hiện nay, pháp luật của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều quy định nguyên tắc này trong luật pháp về quốc tịch của nước mình. Điều 9 Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 quy định: "*Việc kết hôn, li hôn và hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của đương sự cũng như của con chưa trưởng thành của họ*".
- (5). Việt Nam gia nhập 4 Công ước Gionevơ về bảo hộ nạn nhân chiến tranh ngày 5/6/1957.
- (6). Xem: Điều 97, Điều 108 ghi nhận nghĩa vụ của nước cầm giữ tù binh phải giam giữ nữ tù binh ở những nơi khác nơi giam tù binh nam và đặt dưới quyền giám thị của phụ nữ.
- (7). Việt Nam đã gia nhập ngày 28/8/1981.
- (8). Việt Nam chưa gia nhập.
- (9). Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982.
- (10). Nghị định thư này có hiệu lực từ ngày 23/3/1976, Việt Nam chưa tham gia Nghị định thư này.
- (11). Ủy ban nhân quyền được thành lập theo quy định của Công ước.
- (12). Việt Nam chưa tham gia.
- (13). Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982.
- (14). Xem: C. Mác - Ph. Ăngghen, "*Về quyền con người*", Nxb. Chính trị quốc gia 1998.
- (15). CEDAW quy định trách nhiệm toàn diện và rõ ràng của các quốc gia thành viên gồm: Lên án sự phân biệt đối xử với phụ nữ; xây dựng chính sách, pháp luật quốc gia; thực thi các biện pháp về xã hội - pháp luật nhằm loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử; bảo đảm thực hiện, thúc đẩy, phát triển quyền của phụ nữ trong đó đặc biệt coi trọng quyền bình đẳng...
- (16). Nghị định thư có hiệu lực từ ngày 22/12/2000, Việt Nam chưa tham gia Nghị định thư này.
- (17). Xem: Điều 6 Luật kí kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế được thông qua tại kì họp thứ 7 ngày 14/6/2005.
- (18). Xem: ThS. Nguyễn Thị Thuận, "*Giải quyết vấn đề xung đột về hiệu lực áp dụng giữa các điều ước quốc tế*", Tạp chí luật học số 6/2005.